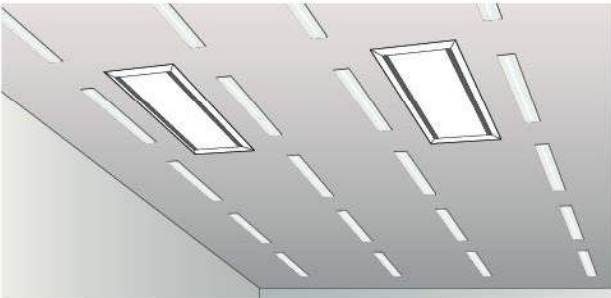


PLFY-P VLMD-E



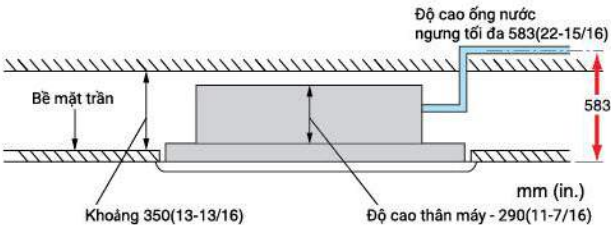
Thiết kế đơn giản

Mặt nạ được thiết kế tuy đơn giản nhưng rất phong cách. Dàn lạnh được lắp đặt trực quan, tạo vẻ đẹp hài hòa với trần nhà và hệ thống đèn chiếu sáng.



Được trang bị bơm nước ngưng tiêu chuẩn

Đường ống nước ngưng có thể lắp ở mọi vị trí có chênh lệch độ cao lên đến 583 mm (22-15/16 in.) tính từ bề mặt trần, tạo không gian rộng hơn với hệ thống đường ống dài và linh hoạt.



Linh kiện tùy chọn

| Thiết bị             | Model        | Công suất dàn lạnh phù hợp              |
|----------------------|--------------|-----------------------------------------|
| Mặt nạ               | CMP-40VLW-C  | P20, P25, P32, P40                      |
|                      | CMP-63VLW-C  | P50, P63                                |
|                      | CMP-100VLW-C | P80, P100                               |
|                      | CMP-125VLW-C | P125                                    |
| Kết nối ống gió tươi | PAC-KH110F   | P20, P25, P32, P40, P50, P63, P80, P100 |



Điều chỉnh cánh lá đảo

Cánh lá đảo có thể điều chỉnh theo 7 cấp bao gồm “nằm ngang” và “tự đảo gió” để cài đặt luồng gió theo ý muốn người sử dụng.  
• Hướng luồng gió không có chế độ chuyển động độc lập.

Tự đảo luồng gió



Đặt luồng gió nằm ngang



Thông số kỹ thuật

| Model                        |                                |           | PLFY-P20VLMD-E                                            | PLFY-P25VLMD-E | PLFY-P32VLMD-E | PLFY-P40VLMD-E |
|------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| Nguồn điện                   |                                |           | 1-pha 220-240V 50Hz/1-pha 220-230V 60Hz                   |                |                |                |
| Công suất lạnh               | *1                             | kW        | 2.2                                                       | 2.8            | 3.6            | 4.5            |
|                              | *1                             | BTU/h     | 7,500                                                     | 9,600          | 12,300         | 15,400         |
| Công suất sưởi               | *1                             | kW        | 2.5                                                       | 3.2            | 4.0            | 5.0            |
|                              | *1                             | BTU/h     | 8,500                                                     | 10,900         | 13,600         | 17,100         |
| Công suất điện               | Làm lạnh                       | kW        | 0.072/0.075                                               | 0.072/0.075    | 0.072/0.075    | 0.081/0.085    |
|                              | Sưởi ấm                        | kW        | 0.065/0.069                                               | 0.065/0.069    | 0.065/0.069    | 0.074/0.079    |
| Cường độ dòng điện           | Làm lạnh                       | A         | 0.36/0.37                                                 | 0.36/0.37      | 0.36/0.37      | 0.40/0.42      |
|                              | Sưởi ấm                        | A         | 0.30/0.32                                                 | 0.30/0.32      | 0.30/0.32      | 0.34/0.37      |
| Vỏ máy                       | Thân máy                       |           | Thép mạ kẽm                                               |                |                |                |
|                              | Mặt nạ                         |           | Màu trắng (6.4Y 8.9/0.4)                                  |                |                |                |
| Kích thước H x W x D         | Thân máy                       | mm (in.)  | 290 x 776 x 634 (11-7/16 x 30-9/16 x 25)                  |                |                |                |
|                              | Mặt nạ                         | mm (in.)  | 20 x 1080 x 710 (13/16 x 42-9/16 x 28)                    |                |                |                |
| Khối lượng                   | Thân máy                       | kg (lbs.) | 23 (51)                                                   |                | 24 (53)        |                |
|                              | Mặt nạ                         | kg (lbs.) | 6.5 (15)                                                  |                |                |                |
| Bộ trao đổi nhiệt            |                                |           | Ống đồng và cánh nhôm                                     |                |                |                |
| Quạt                         | Loại x Số lượng                |           | Quạt turbo x 1                                            |                |                |                |
|                              | Lưu lượng gió (Thấp-TB-Cao) *2 | m³/phút   | 6.5-8.0-9.5                                               |                |                | 7.0-8.5-10.5   |
|                              |                                | L/s       | 108-133-158                                               |                |                | 117-142-175    |
|                              |                                | cfm       | 230-283-335                                               |                |                | 247-300-371    |
| Áp suất tĩnh                 |                                | Pa        | 0                                                         |                |                |                |
| Motor quạt                   | Loại                           |           | Động cơ cảm ứng 1 pha                                     |                |                |                |
|                              | Công suất điện                 | kW        | 0.015 (240V)                                              |                |                |                |
| Lưới lọc                     |                                |           | Lọc PP cấu trúc dạng tổ ong (độ bền cao, dễ dàng vệ sinh) |                |                |                |
| Đường kính ống môi chất lạnh | Hơi (Nối Loe)                  | mm (in.)  | ø12.7 (ø1/2)                                              |                |                |                |
|                              | Lỏng (Nối Loe)                 | mm (in.)  | ø6.35 (ø1/4)                                              |                |                |                |
| Đường kính ống nước ngưng    |                                | mm (in.)  | O.D.32 (1-1/4)                                            |                |                |                |
| Độ ồn (Thấp-TB-Cao) *2 *3    | 220V,240V                      | dB (A)    | 27-30-33                                                  |                |                | 29-33-36       |
|                              | 230V                           | dB (A)    | 28-31-34                                                  |                |                | 30-34-37       |

| Model                        |                             |            | PLFY-P50VLMD-E                                            | PLFY-P63VLMD-E | PLFY-P80VLMD-E                             | PLFY-P100VLMD-E | PLFY-P125VLMD-E                              |                                      |
|------------------------------|-----------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|
| Nguồn điện                   |                             |            | 1-pha 220-240V 50Hz/1-pha 220-230V 60Hz                   |                |                                            |                 |                                              |                                      |
| Công suất lạnh               | *1                          | kW         | 5.6                                                       | 7.1            | 9.0                                        | 11.2            | 14.0                                         |                                      |
|                              | *1                          | BTU/h      | 19,100                                                    | 24,200         | 30,700                                     | 38,200          | 47,800                                       |                                      |
| Công suất sưởi               | *1                          | kW         | 6.3                                                       | 8.0            | 10.0                                       | 12.5            | 16.0                                         |                                      |
|                              | *1                          | BTU/h      | 21,500                                                    | 27,300         | 34,100                                     | 42,700          | 54,600                                       |                                      |
| Công suất điện               | Làm lạnh                    | kW         | 0.082/0.086                                               | 0.101/0.105    | 0.147/0.156                                | 0.157/0.186     | 0.28/0.28                                    |                                      |
|                              | Sưởi ấm                     | kW         | 0.075/0.080                                               | 0.094/0.099    | 0.140/0.150                                | 0.150/0.180     | 0.27/0.27                                    |                                      |
| Cường độ dòng điện           | Làm lạnh                    | A          | 0.41/0.43                                                 | 0.49/0.51      | 0.72/0.74                                  | 0.75/0.88       | 1.35/1.35                                    |                                      |
|                              | Sưởi ấm                     | A          | 0.35/0.38                                                 | 0.43/0.46      | 0.66/0.69                                  | 0.69/0.83       | 1.33/1.33                                    |                                      |
| Vỏ máy                       | Thân máy                    |            | Thép mạ kẽm                                               |                |                                            |                 |                                              |                                      |
|                              | Mặt nạ                      |            | Màu trắng (6.4Y 8.9/0.4)                                  |                |                                            |                 |                                              |                                      |
| Kích thước H x W x D         | Thân máy                    | mm (in.)   | 290 x 946 x 634 (11-7/16 x 37-1/4 x 25)                   |                | 290 x 1446 x 634 (11-7/16 x 56-15/16 x 25) |                 | 290 x 1708 x 606 (11-7/16 x 67-1/4 x 23-7/8) |                                      |
|                              | Mặt nạ                      | mm (in.)   | 20 x 1250 x 710 (13/16 x 49-1/4 x 28)                     |                | 20 x 1750 x 710 (13/16 x 68-15/16 x 28)    |                 | 20 x 2010 x 710 (13/16 x 79-3/16 x 28)       |                                      |
| Khối lượng                   | Thân máy                    | kg (lbs.)  | 27 (60)                                                   | 28 (62)        | 44 (98)                                    | 47 (104)        | 56 (124)                                     |                                      |
|                              | Mặt nạ                      | kg (lbs.)  | 7.5 (17)                                                  |                | 12.5 (28)                                  |                 | 13.0 (29)                                    |                                      |
| Bộ trao đổi nhiệt            |                             |            | Ống đồng và cánh nhôm                                     |                |                                            |                 |                                              |                                      |
| Quạt                         | Loại x Số lượng             |            | Quạt turbo x 1                                            |                | Quạt turbo x 2                             |                 | Quạt lồng sóc x 4                            |                                      |
|                              | Lưu lượng gió (Thấp-TB-Cao) | *2 m³/phút | 9.0-11.0-12.5                                             | 11.0-13.0-15.5 | 15.5-18.5-22.0                             | 17.5-21.0-25.0  | 24.0-27.0-30.0-33.0                          |                                      |
|                              |                             | L/s        | 150-183-208                                               | 167-217-258    | 258-308-367                                | 292-350-417     | 400-450-500-550                              |                                      |
|                              |                             | cfm        | 318-388-441                                               | 353-459-547    | 547-653-777                                | 618-742-883     | 848-953-1,059-1,165                          |                                      |
| Áp suất tĩnh                 |                             | Pa         |                                                           | 0              |                                            |                 |                                              |                                      |
| Motor quạt                   | Loại                        |            | Động cơ cảm ứng 1 pha                                     |                |                                            |                 |                                              |                                      |
|                              | Công suất điện              |            | kW                                                        |                | 0.020 (240V)                               | 0.020 (240V)    | 0.030 (240V)                                 | 0.078 x 2 (240V)                     |
| Lưới lọc                     |                             |            | Lọc PP cấu trúc dạng tổ ong (độ bền cao, dễ dàng vệ sinh) |                |                                            |                 |                                              | Bộ lọc vải sợi tổng hợp (độ bền cao) |
| Đường kính ống môi chất lạnh | Hơi (Nối Loe)               | mm (in.)   | ø12.7 (ø1/2)                                              |                | ø15.88 (ø5/8)                              |                 |                                              |                                      |
|                              | Lỏng (Nối Loe)              | mm (in.)   | ø6.35 (ø1/4)                                              |                | ø9.52 (ø3/8)                               |                 |                                              |                                      |
| Đường kính ống nước ngưng    |                             | mm (in.)   | O.D.32 (1-1/4)                                            |                |                                            |                 |                                              |                                      |
| Độ ồn (Thấp-TB-Cao) *2 *3    | 220V,240V                   | dB (A)     | 31-34-37                                                  | 32-37-39       | 33-36-39                                   | 36-39-42        | 40-42-44-46                                  |                                      |
|                              | 230V                        | dB (A)     | 32-35-38                                                  | 33-38-40       | 34-37-40                                   | 37-41-43        | (Thấp-TB2-TB1-Cao)                           |                                      |

Lưu ý:

\*1 Công suất lạnh/sưởi chỉ thị giá trị lớn nhất khi hoạt động trong các điều kiện sau.  
Làm lạnh : Trong nhà 27°C(81°F)DB/19°C(66°F)WB, Ngoài trời 35°C(95°F)DB  
Sưởi ấm : Trong nhà 20°C(68°F)DB, Ngoài trời 7°C(45°F)DB/6°C(43°F)WB  
\*2 Lưu lượng gió / Độ ồn có các mức (Thấp-TB-Cao) hoặc (Thấp-TB2-TB1-Cao).  
\*3 Các thông số được đo trong phòng cách âm.  
\* Do công nghệ không ngừng được cải tiến, các Thông số kỹ thuật trên và các ký tự dưới của tên model có thể thay đổi mà không thông báo trước.